



hé huǒ rén

合伙人

noun · partner (in business)

Example Sentences

tā shì wǒ zuì xìn rèn de hé huǒ rén

他是最信任的合伙人。

He is my most trusted partner.

zhè jiā gōng sī xū yào xún zhǎo xīn de hé huǒ rén

这家公司需要寻找新的合伙人。

This company needs to find new partners.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙		
人	人	人	人	人						